

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ  
CƠ KHÍ XÂY DỰNG

Biểu mẫu 15

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng  
Năm học 2025 - 2026

| STT         | Nội dung                                                                  | Số lượng    | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                       | 10          | -                           |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                     |             | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                         | 10          | -                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                     | 0           | -                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                             | 0           | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                             | 0           | -                           |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                       | 06          |                             |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                      | 01          |                             |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                   | 01          |                             |
| 8           | Bình quân học viên/lớp                                                    | 45          |                             |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                     | <b>01</b>   | Số m <sup>2</sup> /học viên |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                              | <b>6182</b> | 16.2                        |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                   | <b>3000</b> | 7.9                         |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                           | <b>1950</b> | 5.1                         |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                     | 600         |                             |
| 2           | Diện tích phòng thí nghiệm (m <sup>2</sup> )                              | 180         |                             |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                      | 60          |                             |
| 4           | Diện tích phòng lao động sản xuất (m <sup>2</sup> )                       | 0           |                             |
| 5           | Diện tích phòng thực hành (m <sup>2</sup> )                               | 1160        |                             |
| 6           | Diện tích xưởng sản xuất (m <sup>2</sup> )                                | 0           |                             |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>               | <b>2</b>    | Số bộ/lớp                   |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định                          | <b>1</b>    | <b>1</b>                    |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                               | 1           | 1                           |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                               | 1           | 1                           |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                               | 1           | 1                           |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định              |             |                             |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                               | 0           | 0                           |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                               | 0           | 0                           |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                               | 0           | 0                           |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                       | 0           | -                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | <b>35</b>   | Số học sinh/bộ              |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |             | Số thiết bị/lớp             |
| 1           | Ti vi                                                                     | 0           |                             |



|       |                                                 |                                                       |                                  |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 2     | Cát xét                                         | 3                                                     |                                  |
| 3     | Đầu Video/dầu đĩa                               | 05                                                    |                                  |
| 4     | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể            | 15                                                    |                                  |
| 5     | Thiết bị khác                                   | 0                                                     |                                  |
|       | <b>Nội dung</b>                                 | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b>                       |                                  |
| X     | Nhà bếp                                         | 100                                                   |                                  |
| XI    | Nhà ăn                                          | 360                                                   |                                  |
|       | <b>Nội dung</b>                                 | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b>                    |
| XII   | Phòng nghỉ cho học viên bán trú                 | 250                                                   | 100                              |
| XIII  | Khu nội trú                                     | 1372                                                  | 300                              |
| XIV   | <b>Nhà vệ sinh</b>                              | <b>Dùng cho giáo viên</b>                             | <b>Số m<sup>2</sup>/học viên</b> |
|       |                                                 | <b>Dùng cho học viên</b>                              | <b>Số m<sup>2</sup>/học viên</b> |
|       |                                                 | Chung                                                 | Nam/Nữ                           |
| 1     | Đạt chuẩn vệ sinh*                              | 6                                                     | 8                                |
| 2     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                         | 0                                                     | 0                                |
|       | <b>Nội dung</b>                                 | <b>Có</b>                                             | <b>Không</b>                     |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                | x                                                     |                                  |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)              | x                                                     |                                  |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                         | x                                                     |                                  |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm | x                                                     |                                  |
| XIX   | Tường rào xây                                   | x                                                     |                                  |

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Tự